



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

01/01/2020
T
H
P

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

STT	TÊN BÁO CÁO	SỐ TRANG
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	01/01/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1,977	3,872
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	100,855	5,398
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	8,255,118	3,209,032
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		5,457,018	1,471,594
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2,798,100	1,737,438
VI	Cho vay khách hàng		11,883,573	9,719,246
1	Cho vay khách hàng	8	12,029,785	9,874,143
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(146,212)	(154,897)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	6,456,403	6,982,557
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6,378,484	6,861,279
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		230,788	315,252
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(152,869)	(193,974)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	446,784	479,443
4	Đầu tư dài hạn khác		447,573	480,022
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(789)	(579)
X	Tài sản cố định		77,899	91,410
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	35,020	43,104
a	Nguyên giá TSCĐ		99,097	99,671
b	Hao mòn TSCĐ		(64,076)	(56,567)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	42,879	48,306
a	Nguyên giá TSCĐ		72,377	71,453
b	Hao mòn TSCĐ		(29,498)	(23,147)
XII	Tài sản Có khác	14	1,583,303	1,632,854
1	Các khoản phải thu		1,066,826	1,117,376
2	Các khoản lãi, phí phải thu		658,740	826,096
4	Tài sản Có khác		52,890	60,689
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(195,154)	(371,307)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		28,805,912	22,123,812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	12,965,360	9,277,288
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4,648,860	3,225,000
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		8,316,500	6,052,288
III	Tiền gửi của khách hàng	16	6,773,022	4,642,451
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	4,528,715	4,358,543
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	500,000	10,000
VII	Các khoản nợ khác		373,535	384,979
1	Các khoản lãi, phí phải trả		226,078	250,132
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	147,457	134,847
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		25,140,632	18,673,261
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	3,665,280	3,450,551
1	Vốn của tổ chức tín dụng		2,652,141	2,502,328
a	Vốn điều lệ		2,649,813	2,500,000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố		2,328	2,328
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		370,987	336,569
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		642,153	611,654
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		28,805,912	22,123,812

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			Triệu VND	Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái		-	5,219
a	Cam kết mua ngoại tệ		-	2,598
b	Cam kết bán ngoại tệ		-	2,621
5	Bảo lãnh khác	35	26,751	26,053

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh

Mai Danh Hiền

Nguyễn Hoàng Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	T M	Đơn vị: Triệu VND			
			Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND	Quý 4 năm 2020 Triệu VND	Quý 4 năm 2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	1,473,665	1,361,597	384,806	392,347
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(760,455)	(808,491)	(193,247)	(219,132)
I	Thu nhập lãi thuần		713,211	553,106	191,559	173,215
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		146,062	186,601	36,559	55,533
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(69,543)	(128,596)	(16,847)	(33,899)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	76,519	58,005	19,712	21,634
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	2,672	4,336	456	1,668
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	17,434	51,410	19,140	49,003
5	Thu nhập từ hoạt động khác		92,851	74,561	9,162	31,192
6	Chi phí hoạt động khác		(1,253)	(519)	305	(1)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	26	91,598	74,042	9,467	31,191
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	4,590	7,180	2,667	1,512
VIII	Chi phí hoạt động	28	(303,380)	(361,262)	(91,103)	(163,467)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		602,644	386,817	151,898	114,756
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(317,671)	(101,351)	(57,759)	(34,511)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		284,973	285,466	94,139	80,246
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(57,167)	(56,014)	(19,170)	(15,928)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(57,167)	(56,014)	(19,170)	(15,928)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		227,806	229,452	74,970	64,317
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20	819	918	287	406

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh

Mai Danh Hiền



Nguyễn Hoàng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			Triệu VND	Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,636,088	1,143,340
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(784,508)	(773,466)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		81,452	61,602
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(58,758)	15,845
5	Thu nhập khác		5,881	(426)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		85,717	74,467
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(272,458)	(298,422)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(54,353)	(45,012)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		639,062	177,928
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		(1,076,492)	(769,574)
9	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		918,365	419,914
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		567,260	131,875
11	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2,155,642)	(1,024,522)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(288,596)	(159,002)
13	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(117,880)	(137,839)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		6,461,598	1,792,405
14	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		3,688,073	2,386,908
15	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		2,130,571	1,318,123
16	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		490,000	10,000
17	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		170,172	(1,928,333)
18	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(6,388)	12,889
19	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(10,830)	(7,182)
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6,024,168	1,200,759
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			Triệu VND	Triệu VND
1	Mua sắm tài sản cố định		(1,858)	(26,344)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		0.45	-
3	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(369,070)
4	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		32,448	-
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4,590	7,180
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		35,181	(388,234)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		149,813	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(151,145)	(2,478)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1,333)	(2,478)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6,058,015	810,047
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2,092,036	1,281,989
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	31	8,150,051	2,092,036

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh

Kế toán trưởng

Mai Danh Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 . Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 298/QĐ-NHNN ngày 26/02/2018, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103025629 ngày 08/07/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 11 số 0102806367 ngày 26/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi của tổ chức;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của các tổ chức;
- Vay vốn các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn uỷ thác của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay (bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng): Cho vay ngắn hạn, cho vay trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Cho vay theo uỷ thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng uỷ thác; Cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay mua trả góp;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; Cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Công ty Tài chính cổ phần thực hiện theo quy định của Luật các TCTD và hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ

Cung cấp các dịch vụ khác

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;

- Được uỷ quyền nhận uỷ thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

1.2 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần với vốn điều lệ ban đầu là 2.500 tỷ đồng. Hiện tại vốn điều lệ là 2.649,8 tỷ đồng.

Các cổ đông sáng lập là:

- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam chiếm 1% vốn điều lệ thời điểm 01/01/2020, thời điểm 24/11/2020 là 0%;
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABB) chiếm 4,97% vốn điều lệ (Trước đây ABB chiếm 8,4% vốn điều lệ);
- Các cổ đông phổ thông khác là các tổ chức và thể nhân chiếm 95,03 % vốn điều lệ Công ty.

1.3 Thành phần Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/06/2020)
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Mạnh Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/06/2020)
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/06/2020)
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập HĐQT

1.4 Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2020)
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/04/2020)
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/06/2020)
Ông Mai Danh Hiền	Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm ngày 15/06/2020)

1.5 Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một 01 Hội sở chính, 02 chi nhánh tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

1.6 Công ty con

Công ty chưa có Công ty con.

1.7 Cán bộ, công nhân viên Công ty

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 531 nhân viên và tại ngày 31/12/2019, Công ty có 524 nhân viên.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.2 Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị đồng Việt Nam (VND), được lập theo Hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 sửa đổi bổ sung một số tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi bổ sung một số tài khoản kế toán và nguyên tắc trong ghi nhận kế toán của các Tổ chức tín dụng. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hình thức kế toán Công ty áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán trên máy vi tính).

3.3 . Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4 CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

4.1 . Chuyển đổi tiền tệ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập - chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá giao ngay của Công ty tại ngày phát sinh nghiệp vụ thông qua mua bán ngoại tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và chênh lệch tỷ giá phát sinh:

Các nghiệp vụ mua bán ngoại tệ kinh doanh được hạch toán theo tỷ giá mua, tỷ giá bán trên hợp đồng. Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay của Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 . Công cụ tài chính, công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có)

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi của các tổ chức tín dụng và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phái sinh & kế toán phòng ngừa rủi ro

Nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn

Nguyên tắc ghi nhận giao dịch kỳ hạn: Khi thực hiện một Hợp đồng nghiệp vụ kỳ hạn ngoại tệ, Hợp đồng này tạo ra trạng thái mở về ngoại tệ cho Công ty, do vậy Công ty đối diện với rủi ro tỷ giá. Để ghi nhận kịp thời lãi/lỗ do biến động tỷ giá ngoại tệ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Công ty ghi nhận ngay trạng thái mở về ngoại tệ sau mỗi nghiệp vụ mua /bán ngoại tệ kỳ hạn, trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng, thường xuyên (định kỳ hàng tháng, quý - thời điểm lập Báo cáo tài chính), Công ty xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo giá trị hợp lý thị trường để ghi nhận Lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán đối ứng vào tài khoản 633 "chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh"/tiểu khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ. Cuối năm, số dư tài khoản 633 được kết chuyển số dư vào tài khoản thu/tài khoản chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Tại ngày bắt đầu hiệu lực Hợp đồng, Công ty hạch toán theo đối nội bằng số ngoại tệ cam kết mua vào/hoặc bán ra đồng thời hạch toán số tiền VND cam kết chi trả/ hoặc thu về tương ứng.

Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro:

Xác định và ghi nhận ngay chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn của Hợp đồng và tỷ giá thực tế giao ngay tại ngày ký hợp đồng để theo dõi và phân bổ tuyến tính vào tài khoản thu từ các công cụ phái sinh liên lệ/ tài khoản chi từ các công cụ phái sinh tiền tệ - giao dịch kỳ hạn.

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, số lượng ngoại tệ mua vào/bán ra theo hợp đồng kỳ hạn sẽ thường xuyên (định kỳ hàng tháng) được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá chính thức NHNN công bố.

Đến hạn thực hiện hợp đồng, Công ty ghi nhận biến động tỷ giá khi đánh giá lại giá trị VNĐ quy đổi số dư ngoại tệ mua vào/bán ra của các giao dịch kỳ hạn theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ

Nguyên tắc ghi nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ:

Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ không tạo trạng thái mở về ngoại tệ, nên không có rủi ro tỷ giá, do đó Công ty không phải thường xuyên đánh giá lại giá trị thị trường của ngoại tệ Mua/Bán giao ngay theo tỷ giá giao ngay, đồng thời không phải đánh giá lại giá trị thị trường của ngoại tệ Bán/Mua kỳ hạn.

Phương pháp kế toán:

Công ty hạch toán các luồng tiền thanh toán với các đối tác, Công ty không cần phải hạch toán số tiền hoán đổi ngoại tệ lướt đi tại thời điểm bắt đầu khi ký hợp đồng, ngoại tệ hoán đổi ngược lại tại thời điểm tất toán Hợp đồng ở các tài khoản Mua/Bán ngoại tệ trong nội bảng.

Chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn sẽ được ghi nhận vào TK 3961 Lãi phải thu/TK4961 Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi và phân bổ đều trong suốt thời hạn của Hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ.

4.3 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn Công ty hạch toán thoái lãi nội bảng và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ thoái thu lãi nội bảng. Lãi phải thu của khoản nợ trên được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thu được từ khách hàng.

4.4 Kế toán các khoản thu, chi từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu- thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Công ty sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ và thời gian phát sinh các khoản thu nhập, chi phí tương ứng theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán khoá số lập báo cáo tài chính.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Công ty thực hiện phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ gốc cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Công ty trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

Việc xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Công ty thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Kế toán hoạt động mua nợ: Công ty chưa phát sinh nghiệp vụ mua nợ.

4.6 Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán, đầu tư dài hạn

Chứng khoán tại Công ty được phân chia thành 2 loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; Công ty phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán: Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào và bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc)

Chứng khoán Nợ: được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với Chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/ giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian nắm giữ chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ của chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Là những chứng khoán Nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/ giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ của chứng khoán.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi Công ty nhận được Nghị quyết/ Thông báo chi trả cổ tức của doanh nghiệp mà Công ty tham gia đầu tư; trường hợp không nhận được thông báo chi trả cổ tức/ không có thông tin của doanh nghiệp chi trả cổ tức, Công ty ghi nhận vào thu nhập tại ngày thực tế nhận được tiền.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:

Đối với chứng khoán /trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): Công ty thực hiện việc đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đối với các chứng khoán còn lại: Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho các chứng khoán theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 10/10/2019, thay thế Thông tư số 228/2009/TT- BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và các thông tư có liên quan của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

028
ÔN
AI
CỔ
ĐIẾ
NH

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty cổ phần, các dự án đầu tư dài hạn và được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá hoạt động đầu tư dài hạn được thực hiện theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 10/10/2019 thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và các thông tư có liên quan của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Công ty đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Công ty tại các công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

4.7 . Kế toán tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính

Kế toán tài sản cố định vô hình được thực hiện theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4.8 . Kế toán lợi thế thương mại

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng (nếu phát sinh) kể từ ngày được ghi nhận.

4.9 . Kế toán TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình:

163,
3 T
HÍ
PHÁ
NL
HỒ

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng

Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình: Theo quy định của Bộ Tài chính trong từng thời kỳ

Kế toán tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC.

4.10 . Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Khi Công ty là người đi thuê: Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

4.11 . Bất động sản đầu tư

Công ty chưa phát sinh

4.12 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.13 . Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Dự phòng

Được trình bày tại mục 4.5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ; mục 4.6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và đầu tư chứng khoán, đầu tư dài hạn trên đây.

Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán. Các khoản cam kết này ở dưới dạng cam kết bảo lãnh vay vốn, các khoản cho vay không huỷ ngang đã được phê duyệt. Công ty cung cấp các cam kết bảo lãnh: cam kết bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết bảo lãnh dự thầu, cam kết bảo lãnh bảo hành... Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai. Các công cụ tài chính ngoại bảng này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cung cấp cho khách hàng để giao dịch với bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK928); Các cam kết ngoại bảng: Cam kết giao dịch hối đoái (TK 923); Cam kết cho vay không huỷ ngang (TK 924).

Để giảm thiểu rủi ro Công ty đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Công ty đánh giá.



4.14 . Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên cho thời gian làm việc tại Công ty. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc : Tuân theo quy định pháp luật hiện hành.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 từ ngày 1/1/2009 Công ty thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động trích 1% từ tiền lương, tiền công để nộp cho Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của Bảo hiểm xã hội.

4.15 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 . Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ và công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCC): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay", được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCC theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCC cộng (+) phụ trội GTCC; Lãi dự chi được tính theo phương pháp đường thẳng.

Mua lại GTCC do chính Công ty phát hành:

- Đối với GTCC Công ty cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCC phát hành và các tài khoản liên quan.
- Đối với GTCC Công ty không cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại được phản ánh như một khoản đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán/ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Do vậy, khi lập Báo cáo tài chính, Công ty cần thực hiện đối trừ giá trị GTCC mua lại, lãi dự thu; GTCC phát hành, lãi dự trả để đảm bảo tài sản và công nợ của Công ty được phản ánh hợp lý.

4.17 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Công ty: ngoài số vốn điều lệ ban đầu do các Cổ đông góp vốn, vốn chủ sở hữu của Công ty được bổ sung hàng năm từ các quỹ: quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo quy định của Pháp luật và việc tăng vốn điều lệ do trả cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu.

Hàng năm, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Công ty theo quy định của Pháp luật.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính bằng 10% lợi nhuận sau thuế của Công ty và chỉ tiếp tục trích lập tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Công ty.
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.
- Trả cổ tức cho các cổ đông.

4.18 . **Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD**

Các nghiệp vụ nhận uỷ thác và uỷ thác cho vay của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 30/2014/TT-NHNN ngày 06/11/2014: Quy định về uỷ thác và nhận uỷ thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 14/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-NHNN.

5 . **Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1,731	3,640
Tiền mặt bằng ngoại tệ	246	232
Cộng	<u>1,977</u>	<u>3,872</u>

6 . **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước		
- <i>Bằng VND</i>	100,832	5,375
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	23	23
Cộng	<u>100,855</u>	<u>5,398</u>

7 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

7.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1,768,158	1,471,594
- Bằng VND	1,531,282	1,239,369
- Bằng ngoại hối	236,876	232,225
Tiền gửi có kỳ hạn	3,688,860	-
- Bằng VND	2,741,760	-
- Bằng ngoại hối	947,100	-
Cộng	<u>5,457,018</u>	<u>1,471,594</u>

7.2. Cho vay các TCTD khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	1,620,000	242,973
Bằng ngoại hối	1,178,100	1,494,465
Cộng	<u>2,798,100</u>	<u>1,737,438</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>8,255,118</u>	<u>3,209,032</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn các TCTD khác:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6,486,960	1,737,438
Cộng	<u>6,486,960</u>	<u>1,737,438</u>

8 Cho vay khách hàng

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	8,083,304	5,853,793
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3,946,481	4,020,350
Cộng	<u>12,029,785</u>	<u>9,874,143</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11,528,583	9,326,472
Nợ cần chú ý	204,689	198,416
Nợ dưới tiêu chuẩn	71,250	63,014
Nợ nghi ngờ	4,074	29,738
Nợ có khả năng mất vốn	221,189	256,503
Cộng	<u>12,029,785</u>	<u>9,874,143</u>

Chất lượng dư nợ cho vay đã bao gồm điều chỉnh CIC tháng 12/2020

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	2,310,811	2,333,282
Nợ trung hạn	3,618,306	2,803,396
Nợ dài hạn	6,100,667	4,737,465
Cộng	<u>12,029,785</u>	<u>9,874,143</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	11,129,399	8,687,118
- Doanh nghiệp Nhà nước	3,664,468	4,408,238
- Công ty TNHH khác	3,329,305	1,519,466
- Công ty Cổ phần Nhà nước	329,831	34,942
- Công ty Cổ phần khác	3,805,795	2,701,397
- TCKT khác	-	23,075
Cho vay cá nhân	900,386	1,187,025
Cộng	<u>12,029,785</u>	<u>9,874,143</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32,220	15,220
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,987	32,993
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5,189,813	4,476,914
Xây dựng	860,752	256,526
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,007,091	1,602,355
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	375,807	73,113
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,563,456	2,225,028
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	78,000	5,194
Sản xuất truyền tải và phân phối điện	40,966	
Hoạt động dịch vụ khác	207,985	124,841
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	691,595	992,972
Ngành khác	883,114	68,987
Cộng	<u>12,029,785</u>	<u>9,874,143</u>

9	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
		Triệu VND	Triệu VND
	Dự phòng cụ thể	(57,647)	(82,764)
	Dự phòng chung	(88,564)	(72,133)
	Cộng	(146,212)	(154,897)
	<i>Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:</i>		
		Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
		Triệu VND	Triệu VND
	<i>Kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020</i>		
	Số dư đầu kỳ	(72,133)	(82,764)
	Dự phòng hoàn nhập/ Trích lập trong kỳ	(16,432)	(263,479)
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	288,596
	Số dư cuối kỳ	(88,564)	(57,647)
	<i>Kỳ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</i>		
	Số dư đầu kỳ	(64,085)	(128,873)
	Dự phòng hoàn nhập/ Trích lập trong kỳ	(8,048)	(28,931)
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	75,040
	Số dư cuối kỳ	(72,133)	(82,764)
10	Chứng khoán đầu tư		
	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
		31/12/2020	01/01/2020
		Triệu VND	Triệu VND
	Chứng khoán Nợ	5,704,223	6,212,749
	- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	592,250	100,207
	- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,556,973	1,608,542
	- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,555,000	4,504,000
	Chứng khoán Vốn	674,260	648,530
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	674,260	648,530
	Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(57,385)	(61,230)
	- Dự phòng giảm giá	(30,722)	(27,450)
	- Dự phòng chung	(26,663)	(33,780)
		6,321,099	6,800,049
	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
		31/12/2020	01/01/2020
		Triệu VND	Triệu VND
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	230,788	315,252
	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(95,484)	(132,744)
	- Dự phòng cụ thể	(95,484)	(132,744)
	Cộng	135,304	182,508
	Trong đó trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
		31/12/2020	01/01/2020
		Triệu VND	Triệu VND
	Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	230,788	315,252
	Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(95,484)	(132,744)
	Cộng	135,304	182,508

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020			
Số dư đầu kỳ	(27,450)	(33,780)	-
Dự phòng hoàn nhập/ Trích lập trong kỳ	(3,273)	7,118	-
Số dư cuối kỳ	(30,722)	(26,663)	-
Kỳ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019			
Số dư đầu kỳ	(62,206)	(38,925)	-
Dự phòng hoàn nhập/ Trích lập trong kỳ	34,756	5,145	-
Số dư cuối kỳ	(27,450)	(33,780)	-

Biến động số dư dự phòng trái phiếu đặc biệt trong kỳ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(132,744)	(152,334)
(Trích lập/hoàn nhập trong kỳ)	(37,760)	(64,372)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong	75,019	83,962
Số dư cuối kỳ	(95,484)	(132,744)

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2020 Triệu VND	01/01/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,958,251	6,062,542
Cộng	3,958,251	6,062,542

11 Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	01/01/2020 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	447,573	480,022
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(789)	(579)
Cộng	446,784	479,443

Chi tiết các khoản đầu tư tại 31/12/2020:

Các khoản đầu tư	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %
Các khoản đầu tư dài hạn khác	447,573		480,022	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội (i)	48,300	10.05	48,300	10.05
Công ty CP ĐT PT Khánh Hoà - Hà Nội	13,677	11.00	13,677	11.00
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam	43,475	6.69	43,475	6.30
CTCP Helio Power	300,000	7.50	300,000	9.09
CTCP Amber capital	-	0	39,200	4.90
Cty CP GP TT Điện lực và VT (ECPAY)	-	0	5,500	0.60
Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh	-	0	29,870	4.98
Cty CP ĐT Năng lượng tái tạo Cà Mau	36,622	10.02	-	0
Công ty Cổ phần Intersolar	5,500	11.00	-	0
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(789)		(579)	
Công ty CP ĐT PT Khánh Hoà - Hà Nội	(789)		(579)	
Cộng	446,784		479,443	

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

12 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8,280	41,730	23,890	24,094	1,677	99,671
Số tăng trong kỳ	-	609	237	921	-	1,766
- <i>Mua sắm trong kỳ</i>	-	609	237	921	-	1,766
Số giảm trong năm	-	(99)	(253)	(1,989)	-	(2,341)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(99)	(253)	(1,989)	-	(2,341)
Số dư cuối kỳ	8,280	42,240	23,874	23,026	1,677	99,097
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,132	18,726	21,140	14,321	1,249	56,567
Số tăng trong kỳ	331	4,845	1,415	3,584	25	10,200
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	331	4,845	1,415	3,584	25	10,200
Số giảm trong năm	-	(99)	(253)	(2,339)	-	(2,691)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(99)	(253)	(2,339)	-	(2,691)
Số dư cuối kỳ	1,463	23,472	22,302	15,566	1,274	64,076
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7,148	23,004	2,750	9,774	428	43,104
Tại ngày cuối kỳ	6,817	18,768	1,572	7,461	403	35,020

13 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định	Cộng
	đất	sáng chế	hóa		vô hình khác	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	18,244	-	-	52,958	251	71,453
Số tăng trong kỳ	-	-	-	291	634	925
Số dư cuối kỳ	18,244	-	-	53,248	885	72,377
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	23,030	118	23,147
Số tăng trong kỳ	-	-	-	6,555	56	6,611
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	-	6,555	56	6,611
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(259)	-	(259)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	29,325	173	29,498
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18,244	-	-	29,928	133	48,305
Tại ngày cuối kỳ	18,244	-	-	23,923	711	42,879

14 . Tài sản Có khác

	31/12/2020	01/01/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (1)	150	235
Các khoản phải thu (2)	1,066,677	1,117,141
Các khoản lãi, phí phải thu	658,740	826,096
Tài sản có khác (3)	52,890	60,689
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (4)	(195,154)	(371,307)
Cộng	1,583,303	1,632,854

(1) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí sửa chữa Tín dụng tiêu dùng	150	235
Cộng	150	235

Ký quỹ, thế chấp, cầm cố (i)	3,679	396,166
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	561	560
Mua sắm tài sản cố định	2,676	-
Các khoản phải thu nội bộ	1,367	6,631
Các khoản phải thu bên ngoài	1,058,393	713,784
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	28,348	28,348
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	13,099	13,099
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	39,272	116,505
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	2,878	4,241
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	2,568	54,982
- Phải thu lãi từ các khoản trả chậm ủy thác đầu tư	282	282
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	109,881	323,124
- Phải thu khác (bao gồm phải thu từ bán nợ)	862,065	173,203
Cộng	1,066,677	1,117,141

(3) Tài sản có khác

	31/12/2020	01/01/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	226	1,320
Chi phí chờ phân bổ	52,664	59,369
Cộng	52,890	60,689

(4) Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2020	01/01/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro khác	(195,154)	(371,307)
- Dự phòng phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(27,848)	(28,148)
- Dự phòng lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(13,099)	(13,099)
- Dự phòng các khoản hợp tác đầu tư	(35,039)	(111,326)
- Dự phòng lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(2,878)	(4,241)
- Dự phòng khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(1,205)	(52,014)
- Dự phòng lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(282)	(282)
- Dự phòng Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(109,881)	(159,029)
- Dự phòng khác	(4,922)	(3,168)
Cộng	(195,154)	(371,307)

15 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020	01/01/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	4,648,860	3,225,000
Tiền gửi có kỳ hạn	4,648,860	3,225,000
- Bằng VND	3,909,660	3,225,000
- Bằng ngoại hối	739,200	-
Vay các TCTD khác	8,316,500	6,052,288
Bằng VND	7,415,600	4,557,823
Bằng ngoại hối	900,900	1,494,465
Cộng	12,965,360	9,277,288

16 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2020	01/01/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	57,112	45,019
- Bằng VND	57,112	45,019
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,714,176	4,595,729
- Bằng VND	6,714,176	4,595,729
Tiền gửi ký quỹ	1,733	1,703
Cộng	6,773,022	4,642,451

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2020	01/01/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	6,768,120	4,634,668
- Doanh nghiệp Nhà nước	1,091,062	2,617,500
- Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,000,000	985,019
- Công ty TNHH khác	1,306	42,107
- CTCP có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn	389,465	370,991
- Công ty cổ phần khác	4,286,286	619,051
Tiền gửi của các đối tượng khác	4,902	7,783
Cộng	6,773,022	4,642,451

17 . Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2020	01/01/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	6,738	115,660
Bằng vàng, ngoại tệ (*)	4,521,977	4,242,883
Cộng	4,528,715	4,358,543

(*) Khoản vốn nhận ủy thác của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (IBRD) với giá trị 100.000.000 USD và vốn nhận ủy thác của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) với giá trị 64.500.000 SDR (tương đương 99.487.380 USD) theo thỏa thuận cho vay lại ký giữa Bộ Tài chính, EVNFC và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) nhằm thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 2 mà Chính phủ Việt Nam đã vay. Theo đó, Công ty sẽ chịu trách nhiệm cho vay lại và giải ngân cho vay các dự án của ngành điện và không được sử dụng khoản vay này cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài phạm vi tài trợ cho Dự án.

18 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Kỳ này: 31/12/2020

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Dưới 12 tháng		-	-	-
Từ 12 tháng đến 05 năm	500,000			500,000
	<u>500,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>500,000</u>
Năm trước / Kỳ trước:				
Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Dưới 12 tháng	10,000	-	-	10,000
Từ 12 tháng đến 05 năm				-
	<u>10,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10,000</u>

19 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	01/01/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	226,078	250,132
	<u>147,458</u>	<u>134,847</u>
Các khoản phải trả nội bộ	30,399	15,130
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	33,706	32,652
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,133	10,884
Các khoản phải trả bên ngoài	70,219	76,180
- Cổ tức phải trả	28,680	30,015
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	19,357	15,120
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	14,211	14,226
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ ủy thác cho vay	27	8
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ nguồn vốn		67
- Các khoản chờ thanh toán khác (*)	7,902	16,703
- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	42	42
Cộng	373,535	384,979

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý Đầu tư phát triển	Quý Dự phòng tài chính	Quý Dự trữ bổ sung VĐL	Lợi nhuận sau thuế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	2,500,000	-	30,770	203,866	101,933	611,656	2,328	3,450,552
Tăng trong kỳ	149,813	-	-	22,945	11,473	180,309	-	364,540
Tăng vốn trong kỳ	149,813	-	-	-	-	-	-	149,813
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	227,806	-	227,806
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	22,945	11,473	(47,497)	-	(13,079)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(149,813)	-	(149,813)
Chi cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(149,813)	-	(149,813)
Số dư cuối kỳ	2,649,813	-	30,770	226,811	113,406	642,152	2,328	3,665,279

(*) : Phân phối lợi nhuận năm 2019 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2019

Trích lập các quỹ:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

Lợi nhuận để lại

Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
	229,451.5
5.0%	11,472.5
10.0%	22,945
3.1%	7,113
2.6%	5,966
	181,955



20.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	227,806	229,452
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	227,806	229,452
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,079	3,495
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	214,727	225,957
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	262,149,190	250,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	819	918

20.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Công ty

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-		0.0%	25,000	25,000	1.0%
Ngân hàng TMCP An Bình	131,600	131,600	4.97%	210,000	210,000	8.4%
Các cổ đông khác	2,518,213	2,518,213	95.03%	2,265,000	2,265,000	90.6%
Tổng	2,649,813	2,649,813	100%	2,500,000	2,500,000	100%

20.4 . Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	264,981,265	250,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264,981,265	250,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264,981,265	250,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264,981,265	250,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264,981,265	250,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	13,158	9,246
Thu nhập lãi cho vay	1,003,870	890,944
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	454,433	456,379
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	454,433	456,379
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	912	2,100
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1,291	2,928
Cộng	1,473,665	1,361,597

22 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	330,801	265,207
Trả lãi tiền vay	403,849	461,845
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	18,883	12
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6,922	81,427
Cộng	760,455	808,491

23 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	146,062	186,601
- Dịch vụ môi giới, bảo hiểm	19,460	47,923
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	60	82
- Dịch vụ khác	126,543	138,596
Chi phí dịch vụ liên quan	(69,543)	(128,597)
- Dịch vụ thanh toán	(5,942)	(4,394)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(199)	(12,235)
- Dịch vụ chi hoa hồng môi giới	(33,082)	
- Dịch vụ khác	(30,320)	(111,967)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	76,519	58,005

24 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6,555	4,812
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6,213	4,812
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	342	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3,883)	(476)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(736)	(473)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3,147)	(3)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2,672	4,336

25 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	19,656	29,063
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6,066)	(17,554)
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	3,845	39,901
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17,434	51,410

26 . Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	92,851	74,561
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	1,657	-
- Thu nhập khác	91,194	74,561
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(1,253)	(519)
- Chi phí liên quan đến nghiệp vụ mua bán nợ	(58)	-
- Chi phí khác	(1,195)	(519)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	91,598	74,042

27 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	4,590	7,180
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	3,137	5,247
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1,453	1,933
Cộng	4,590	7,180

28 . Chi phí hoạt động

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	924	681
Chi phí cho nhân viên	181,624	174,228
- Chi lương và phụ cấp	158,954	151,799
- Các khoản chi đóng góp theo lương	14,176	13,781
- Chi trợ cấp	15,50	21
- Chi khác cho nhân viên	8,478.67	8,627
Chi về tài sản	65,920	62,928
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	15,369	16,733
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	54,627	78,497
- Công tác phí	5,418	5,961
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2,069	2,207
Chi phí dự phòng (không tính chi phí rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	285	44,928
Cộng	303,380	361,262

29 . Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(279,912)	(36,979)
Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC	(37,760)	(64,372)
Cộng	(317,671)	(101,351)

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	284,973	285,466
Trừ:	(4,205)	(7,631)
- Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(4,205)	(7,180)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	-	(175)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ	-	(276)
Cộng:	3,698	2,237
- Chi phí không được khấu trừ để xác định lợi nhuận tính thuế	2,245	2,237
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ	1,177	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	276	-

167
TY
INH
AN
LUC
5 HP

	2. Thu nhập chịu thuế	284,466	280,072		
	3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN 20%)	56,893	56,014		
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	274			
	4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	57,167	56,014		
	- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	29,014	18,012		
	- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(54,288)	(45,012)		
	- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước				
	5. Thuế TNDN còn phải nộp trong kỳ	31,893	29,014		
31	Tiền và các khoản tương đương tiền				
		31/12/2020	01/01/2020		
		Triệu VND	Triệu VND		
	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,977	3,872		
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	100,855	5,398		
	Tiền, vàng gửi và cho vay tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	8,047,218	2,082,766		
	Cộng	8,150,051	2,092,036		
32	Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên				
		Năm 2020	Năm 2019		
		Triệu VND	Triệu VND		
	I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	531	524		
	1. Tổng quỹ lương	155,484	148,702		
	2. Tiền thưởng	3,679	4,041		
	3. Thu nhập khác	7,022	6,821		
	4. Tổng thu nhập (1+2+3)	166,185	159,564		
	5. Tiền lương bình quân (người/tháng)	24.40	24		
	6. Thu nhập bình quân hàng tháng (người/tháng)	26.08	25.4		
33	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước				
	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
		Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
	Thuế GTGT	170	1,394	(1,051)	512
	3. Thuế TNDN	29,014	57,167	(54,288)	31,893
	Các loại thuế khác (*)	3,468	14,017	(16,184)	1,300
	Cộng	32,652	72,578	(71,524)	33,705
34	Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu				
34.1	Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu				
		31/12/2020	01/01/2020		
		Triệu VND	Triệu VND		
	Giấy tờ có giá	14,324,353	14,562,545		
	Bất động sản	78,189,357	68,341,929		
	Các loại tài sản bảo đảm khác	21,717,660	19,023,280		
	Cộng	114,231,369	101,927,754		

35 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020	01/01/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	26,751	26,053
Cam kết bảo lãnh thanh toán	6,214	-
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	34	6,676
Cam kết bảo lãnh dự thầu	-	235
Cam kết bảo lãnh khác	20,503	19,143
Cộng	26,751	26,053

36 . Hoạt động ủy thác/ nhận ủy thác và đại lý TCTD

36.1 . Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

	31/12/2020	01/01/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận ủy thác cho vay	65,047	31,250
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	138,551	138,707
Quản lý cho vay lại không chịu rủi ro (Nhận uỷ quyền cho vay lại từ Bộ Tài Chính)	33,382,658	34,580,351
Cộng	33,586,256	34,750,309

37 . Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền lương của TGD và người quản lý khác	3,042	1,246

38 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Số Thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	14,827,885	19,738,382	26,751	-	6,609,272
	14,827,885	19,738,382	26,751	-	6,609,272

39 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

TT	Tài sản tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1,977		3,872	
2	Tiền gửi tại NHNN	100,855		5,398	
3	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8,255,118	-	3,209,031	-
4	Cho vay khách hàng	12,029,785	(146,212)	9,874,143	(154,897)
5	Chứng khoán đầu tư	6,609,272	(152,869)	7,176,531	(193,974)
6	Góp vốn, đầu tư dài hạn	447,573	(789)	480,022	(579)
7	Tài sản có khác	1,778,457	(195,154)	2,004,162	(371,307)
	Tổng cộng	29,223,037	(495,024)	22,753,159	(720,757)

TT	Tài sản tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Tiền gửi và vay các TCTD khác	12,965,360		9,277,288	
2	Tiền gửi của khách hàng	6,773,022		4,642,451	
3	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4,528,715		4,358,543	
4	Phát hành giấy tờ có giá	500,000		10,000	
5	Các khoản lãi, phí phải trả	226,078		250,132	
6	Các khoản phải trả và công nợ khác	147,457	-	134,847	-
	Tổng cộng	25,140,632	-	18,673,260	-

40 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết. Rủi ro tín dụng không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác như hoạt động bảo lãnh... Công ty hạn chế rủi ro tín dụng thông qua việc phân loại khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, có phương án kinh doanh rõ ràng và đáp ứng các yêu cầu về tài sản đảm bảo.

Qua số liệu đánh giá chất lượng tín dụng Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 công ty có tỷ lệ nợ xấu là ~ 1.32 %.

Quy chế, quy trình liên quan đến hoạt động cấp tín dụng cũng thường xuyên được xem xét sửa đổi bổ sung nhằm hạn chế những điểm không phù hợp, qua đó giảm thiểu các rủi ro phát sinh.

Bên cạnh đó, Công ty đã triển khai xây dựng công cụ đánh giá khách hàng thông qua hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng. Theo đó, Công ty đã ban hành các quy chế chấm điểm và xếp hạng tín dụng đối với khách hàng: cá nhân; doanh nghiệp; tổ chức tín dụng. Hệ thống xếp hạng nội bộ khách hàng đã được sử dụng làm cơ sở đánh giá, xếp loại khách hàng, phục vụ cho công tác tín dụng và góp phần tạo cơ cấu khách hàng vững chắc cho Công ty.

Xét đến thời điểm hiện tại, danh mục cho vay của Công ty tập trung chủ yếu là các đơn vị của ngành điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đang hướng tới các khách hàng ngoài ngành có tiềm lực tài chính lành mạnh và thuộc các ngành có lợi thế phát triển, có hiệu quả kinh doanh cao: Bất động sản, sản xuất, cung cấp các sản phẩm cho các công trình thủy điện và lưới điện. Công ty luôn chú trọng theo dõi giới hạn cho vay đối với từng khách hàng và nhóm khách hàng cụ thể để đảm bảo tính tuân thủ theo các quy định ban hành của NHNN và giảm thiểu rủi ro đối với công ty.

Công ty xây dựng quy chế nội bộ nhằm thực hiện tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng,... dựa trên Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

41 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do các tài sản và công nợ đáo hạn tại các thời điểm khác nhau và với các giá trị khác nhau. Công ty kiểm soát rủi ro lãi suất thông qua theo dõi và đánh giá chênh lệch kỳ hạn của tài sản và công nợ.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Công ty chịu rủi ro ngoại hối vì đã phát sinh các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối thông qua việc thiết lập và đảm bảo trạng thái ngoại hối.

Công ty đã xây dựng hệ thống các hạn mức giao dịch ngoại hối cho các TCTD và cho các cán bộ giao dịch ngoại hối.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 xem chi tiết tại Phụ lục số 02.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/ kinh doanh được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ hạn đáo hạn thực tế Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 xem chi tiết tại Phụ lục số 03.

- 42 . Báo cáo bổ phân
42.1 . Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 xem chi tiết tại Phụ lục số 04.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Nguyễn Thị Quỳnh	Mai Danh Hiền	Nguyễn Hoàng Hải



Phụ lục 01: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian							Tổng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng				Trên 05 năm	
			Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1,977	-	-	-	-	-	1,977
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	100,855	-	-	-	-	100,855
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1,768,158	5,397,460	881,600	207,900	-	-	8,255,118
VI Cho vay khách hàng (*)	310,041	-	452,891	3,211,761	1,098,677	1,674,800	3,628,992	12,029,785
VII Chứng khoán đầu tư (*);	-	905,048	142,651	755,000	630,000	3,180,000	200,000	6,609,272
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	447,573	-	-	-	-	-	447,573
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	77,899	-	-	-	-	-	77,899
X Tài sản có khác (*)	203,336	1,575,121	-	-	-	-	-	1,778,457
Tổng tài sản	513,377	4,775,777	6,093,858	4,848,361	1,936,577	4,854,800	3,828,992	29,300,936
NỢ PHẢI TRẢ								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5,815,960	2,801,600	3,199,900	940,000	207,900	12,965,360
II Tiền gửi của khách hàng	-	58,846	750,512	163,589	-	351,924	4,306,200	6,773,022
III Các công cụ tài chính sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	1,440	1,763	85,044	-	2,018,052	768,892	4,528,715
Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000
V Phát hành giấy tờ có giá	-	147,533	15,263	210,738	-	-	0	373,533
VI Các khoản nợ khác	-	207,819	6,583,499	3,260,972	3,199,900	3,809,975	5,282,992	25,140,632
Tổng nợ phải trả	513,377	4,567,958	(489,641)	1,587,390	(1,263,323)	1,044,824	(1,454,000)	4,160,305
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng								
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	513,377	4,567,958	(489,641)	1,587,390	(1,263,323)	1,044,824	(1,454,000)	4,160,305

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Phụ lục 02: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	114	133	-	246
II Tiền gửi tại NHNN	-	23	-	23
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3,189	2,358,488	399	2,362,076
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
VI Cho vay khách hàng (*)	-	3,838,158	-	3,838,158
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X Tài sản có khác (*)	29	96,907	2,581	99,517
Tổng tài sản	3,332	6,293,709	2,980	6,300,021
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,640,100	-	1,640,100
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	4,521,977	-	4,521,977
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI Các khoản nợ khác	0.01	59,726	-	59,726
VII Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	0	6,221,803	-	6,221,803
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3,332	71,906	2,980	78,218
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	3,332	71,906	2,980	78,218

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



Phụ lục 03: Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn				Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Không kỳ hạn	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	1,977	-	-	-	-	1,977
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	100,855	-	-	-	-	100,855
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	7,165,618	881,600	207,900	-	-	8,255,118
VI Cho vay khách hàng (*)	236,613	73,428	-	86,908	891,929	2,143,503	4,269,934	4,327,470	12,029,785
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	967,156	754,933	2,185,720	2,501,454	200,008	6,609,272
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	447,573	447,573
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	77,899	77,899
X Tài sản có khác (*)	201,798	1,538	-	832,637	704,873	37,611	-	-	1,778,457
Tổng tài sản	438,410	74,967	-	9,155,151	3,233,335	4,574,733	6,771,388	5,052,951	29,300,936
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi và vay từ N-HNN và các TCTD khác	-	-	-	5,815,960	2,801,600	4,139,900	207,900	-	12,965,360
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	809,358	163,589	351,924	4,306,200	1,141,950	6,773,022
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1,440	86,807	85,044	1,145,884	3,209,541	4,528,715
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500,000	-	-	500,000
VI Các khoản nợ khác	-	-	-	162,797	210,738	-	0	-	373,535
Tổng nợ phải trả	-	-	-	6,789,555	3,262,734	5,076,867	5,659,984	4,351,491	25,140,632
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	438,410	74,967	-	2,365,597	(29,399)	(502,134)	1,111,404	701,460	4,160,305

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Phụ lục 04: Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	1,472,753	1,359,497	28,091	76,143	246,380	268,074	-	-	1,747,224	1,703,714
1. Doanh thu lãi	1,472,753	1,359,497	28,091	76,143	912	2,100	-	-	1,473,665	1,361,597
2. Doanh thu từ hoạt động cầu tư									28,091	76,143
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	(760,455)	(808,491)	(6,066)	(17,554)	(74,679)	(129,592)	(303,380)	(361,262)	245,468	265,974
II. Chi phí	(760,455)	(808,491)	(6,066)	(17,554)	(74,679)	(129,592)	(15,369)	(16,733)	(760,455)	(808,491)
1. Chi phí lãi							(15,369)	(16,733)	(15,369)	(16,733)
2. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh			(6,066)	(17,554)	(74,679)	(129,592)	(288,011)	(344,530)	(368,756)	(491,676)
3. Chi phí kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	712,299	551,006	22,024	58,589	171,701	138,482	(303,380)	(361,262)	602,644	386,814
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	(317,671)	(101,351)							(317,671)	(101,351)
Chi phí dự phòng rủi ro	394,627	449,655	22,024	58,589	171,701	138,482	(303,380)	(361,262)	284,973	285,464
Kết quả kinh doanh bộ phận										

Phụ lục 04: Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	25,066,562	18,916,822	1,121,834	1,128,552	1,912,948	1,525,847	1,199,593	1,273,349	29,300,936	22,844,570
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	1,977	3,872	1,977	3,872
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6,486,960	1,737,438	-	-	100,855	5,398	-	-	100,855	5,398
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12,029,785	9,874,143	-	-	1,768,158	1,471,594	-	-	8,255,118	3,209,031
6. Cho vay khách hàng	5,935,011	6,528,001	674,260	648,531	-	-	-	-	12,029,785	9,874,143
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	447,573	480,022	-	-	-	-	6,609,272	7,176,531
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	447,573	480,022
9. Tài sản cố định	614,805	777,241	-	-	-	-	77,899	91,409	77,899	91,409
10. Tài sản Có khác	24,493,175	18,528,413	-	-	43,935	48,856	1,119,716	1,178,067	1,778,457	2,004,164
IV. Nợ phải trả	12,965,360	9,277,288	-	-	-	-	147,457	134,847	24,640,632	18,663,260
1. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6,773,022	4,642,451	-	-	-	-	-	-	12,965,360	9,277,288
2. Tiền gửi của khách hàng	4,528,715	4,358,543	-	-	-	-	-	-	6,773,022	4,642,451
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	226,078	250,132	-	-	-	-	147,457	134,847	4,528,715	4,358,543
5. Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	373,535	384,979

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

